

KienY

ke la

Ng

| | |
|---|-------------------------------------|
| SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH | |
| ĐẾN | Số:.....28969..... |
| | Giờ.....Ngày 16 tháng 8 năm 11..... |

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ | 4 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 11 - 47 |

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLĐ do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh số:

4103005941 – Điều chỉnh lần thứ nhất
4103005941 – Điều chỉnh lần thứ hai
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ ba
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ tư
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ năm
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ sáu
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ bảy
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ tám
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ chín

Ngày:

Ngày 2 tháng 4 năm 2007
Ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ngày 24 tháng 8 năm 2009
Ngày 10 tháng 12 năm 2009
Ngày 19 tháng 1 năm 2010
Ngày 25 tháng 6 năm 2010
Ngày 26 tháng 7 năm 2010
Ngày 29 tháng 2 năm 2012
Ngày 4 tháng 6 năm 2012

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); và khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh chính của Công ty ở phía Nam như sau:

- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang; và
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Chủ tịch |
| Ông Trần Việt Thắng | Thành viên |
| Ông Hoàng Kim Cường | Thành viên |
| Ông Phạm Đình Nhật Cường | Thành viên |
| Ông Tô Hải | Thành viên |
| Ông Lý Tân Huệ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Chuyển | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Phạm Đức Trung | Trưởng ban |
| Bà Vy Thủy Vân | Thành viên |
| Ông Mai Thanh Sơn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Tố Nga | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Minh | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------------|-------------------|
| Ông Trần Việt Thắng | Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Kim Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Đình Nhật Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Minh Lăng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Văn Yên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cái Hồng Thu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Thông | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Việt Thắng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60933836/15504848

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 47 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

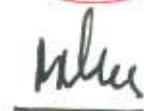
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.11 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty tiếp tục áp dụng nhất quán Thông tư số 201/2009/TT-BTC - Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Theo đó, hướng dẫn chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10"). Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng CMKTVN 10 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng được trình bày tại Thuyết minh trên.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số D.0048/KTV



Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số N.1772/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 32) |
|------------|--|-------------|---------------------------|--|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.771.295.641.994 | 1.858.628.962.659 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 106.246.938.456 | 132.110.141.099 |
| 111 | 1. Tiền | | 106.246.938.456 | 44.110.141.099 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 88.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 4.691.892.000 | 3.507.019.700 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 10.756.599.414 | 10.756.599.414 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | | (6.064.707.414) | (7.249.579.714) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 527.928.144.480 | 414.535.993.855 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 6 | 341.886.529.114 | 257.975.489.978 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 143.732.403.608 | 103.771.038.452 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 7 | 43.038.636.775 | 53.518.890.442 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (729.425.017) | (729.425.017) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 1.105.625.914.003 | 1.266.408.657.754 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 8 | 1.105.625.914.003 | 1.266.408.657.754 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 26.802.753.055 | 42.067.150.251 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 12.713.297.211 | 24.603.658.798 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 5.810.354.283 | 8.834.514.642 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 6.858.130.546 | 7.855.157.645 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.420.971.015 | 773.819.166 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 11.339.769.299.437 | 11.063.278.861.098 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 11.119.721.194.840 | 10.846.146.792.528 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 7.193.021.148.362 | 7.395.484.767.781 |
| 222 | Nguyên giá | | 9.782.872.856.564 | 9.774.331.677.707 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.589.851.708.202) | (2.378.846.909.926) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 114.932.035.224 | 115.701.334.510 |
| 228 | Nguyên giá | | 131.587.677.700 | 131.265.762.700 |
| 229 | Giá trị khấu trừ lũy kế | | (16.655.642.476) | (15.564.428.190) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 3.811.768.011.254 | 3.334.960.690.237 |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 28.672.000.000 | 18.130.000.000 |
| 258 | 1. Đầu tư dài hạn khác | | 56.000.000.000 | 56.000.000.000 |
| 259 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (27.328.000.000) | (37.870.000.000) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 191.376.104.597 | 199.002.068.570 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 185.753.835.558 | 194.197.744.503 |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | | 5.622.269.039 | 4.804.324.067 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 13.111.064.941.431 | 12.921.907.823.757 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 32) |
|------------|---|-------------|---------------------------|--|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 11.105.629.020.608 | 11.143.616.765.717 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.675.706.406.152 | 4.617.312.885.679 |
| 311 | 1. Vay ngắn hạn | 14 | 2.246.796.140.655 | 2.403.912.157.244 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 15 | 1.655.686.424.671 | 1.574.821.871.817 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 3.234.112.063 | 29.611.463.937 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 15.647.662.647 | 13.191.430.308 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 29.414.899.512 | 47.464.663.791 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 17 | 378.089.163.670 | 267.562.359.479 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 345.755.158.518 | 280.748.939.103 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.082.844.416 | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 6.429.922.614.456 | 6.526.303.880.038 |
| 334 | 1. Vay dài hạn | 19 | 6.420.981.432.861 | 6.514.981.711.308 |
| 335 | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 26.2 | 8.941.181.595 | 8.941.181.595 |
| 336 | 3. Dự phòng trợ cấp thôi việc | | - | 2.380.987.135 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 20 | 2.005.435.920.823 | 1.778.291.058.040 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 2.005.435.920.823 | 1.778.291.058.040 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 1.980.000.000.000 | 1.980.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 70.790.410.045 | 70.790.410.045 |
| 413 | 3. Vốn khác thuộc chủ sở hữu | | 5.517.214.120 | 5.517.214.120 |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (902.752.100) | (902.752.100) |
| 416 | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (187.994.260.318) | (415.139.123.101) |
| 417 | 6. Quỹ đầu tư phát triển | | 105.804.960.608 | 105.804.960.608 |
| 418 | 7. Quỹ dự phòng tài chính | | 37.186.381.320 | 37.186.381.320 |
| 420 | 8. Lỗ lũy kế | | (4.966.032.852) | (4.966.032.852) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 13.111.064.941.431 | 12.921.907.823.757 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | 30 tháng 6 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 |
|--|------------------------|-------------------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 42.887.708 | 42.887.708 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý | 190.991.779 | 190.991.779 |
| 3. Ngoại tệ các loại: | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 270.431 | 98.911 |
| - Euro (EUR) | 1.290 | 1.286 |



Lê Thị Phương Dung
Trưởng phòng tài chính kế toán

Ngày 8 tháng 8 năm 2012



Trần Việt Thắng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 3.091.119.342.305 | 2.864.594.153.237 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | (241.620.914.139) | (174.634.086.375) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần | 21.1 | 2.849.498.428.166 | 2.689.960.066.862 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 22 | (2.150.602.518.757) | (1.962.114.829.773) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp | | 698.895.909.409 | 727.845.237.089 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 4.711.031.242 | 8.684.554.942 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (459.862.371.723) | (490.228.639.810) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (415.282.400.301) | (395.199.329.749) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | (195.198.321.661) | (178.172.954.804) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (52.171.492.581) | (68.479.097.599) |
| 30 | 10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | | (3.625.245.314) | (350.900.182) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 5.867.265.973 | 11.110.201.600 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | (2.242.020.659) | (10.759.301.418) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 24 | 3.625.245.314 | 350.900.182 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | | - | - |
| 51 | 15. Thuế TNDN hiện hành | 26.1 | - | - |
| 52 | 16. Thuế TNDN hoãn lại | 26.2 | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế | | - | - |

[Handwritten signature]

Lê Thị Phương Dung
Trưởng phòng tài chính kế toán



Trần Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|-------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận trước thuế | | - | - |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và khấu trừ | | 212.651.179.991 | 225.048.763.643 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (14.107.859.435) | 3.884.417.300 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 55.744.536.516 | 49.780.712.763 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (4.160.364.423) | (5.791.087.580) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 415.282.400.301 | 395.199.329.749 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 665.409.892.950 | 668.122.135.875 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (112.845.341.176) | 74.478.010.044 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 160.782.743.751 | 505.121.442.169 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 201.691.230.376 | 256.515.707.551 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 20.334.270.532 | 10.059.624.976 |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (389.026.066.768) | (335.878.082.490) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (9.541.433.070) | (13.631.339.478) |
| 15 | Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | | 4.213.570.452 | - |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (765.944.970) | (1.632.321.343) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 540.252.922.077 | 1.163.155.177.304 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (472.284.207.993) | (1.155.207.413.336) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản | | 58.454.545 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (252.430.000) |
| 27 | Tiền thu lãi và cổ tức được chia | | 3.821.909.878 | 5.791.087.580 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (468.403.843.570) | (1.149.668.755.756) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|-------|--|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền vay nhận được | | 1.867.653.718.869 | 2.086.915.339.454 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (1.965.266.071.173) | (2.010.059.402.516) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (99.593.500) | (68.176.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (97.711.945.804) | 76.787.760.938 |
| 50 | (Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | (25.862.867.297) | 90.274.182.486 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 4 | 132.110.141.099 | 55.948.393.128 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (335.346) | (1.196.710) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 106.246.938.456 | 146.221.378.904 |

Signature



Lê Thị Phương Dung
Trưởng phòng tài chính kế toán

Trần Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLĐ do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh số:

Ngày:

| | |
|--------------------------------------|---------------------------|
| 4103005941 – Điều chỉnh lần thứ nhất | Ngày 2 tháng 4 năm 2007 |
| 4103005941 – Điều chỉnh lần thứ hai | Ngày 26 tháng 7 năm 2007 |
| 0301446422 – Điều chỉnh lần thứ ba | Ngày 24 tháng 8 năm 2009 |
| 0301446422 – Điều chỉnh lần thứ tư | Ngày 10 tháng 12 năm 2009 |
| 0301446422 – Điều chỉnh lần thứ năm | Ngày 19 tháng 1 năm 2010 |
| 0301446422 – Điều chỉnh lần thứ sáu | Ngày 25 tháng 6 năm 2010 |
| 0301446422 – Điều chỉnh lần thứ bảy | Ngày 26 tháng 7 năm 2010 |
| 0301446422 – Điều chỉnh lần thứ tám | Ngày 29 tháng 2 năm 2012 |
| 0301446422 – Điều chỉnh lần thứ chín | Ngày 4 tháng 6 năm 2012 |

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); và khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh chính của Công ty ở phía Nam như sau:

- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Quận Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang; và
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.961 (31 tháng 12 năm 2011: 2.995).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Máy móc và thiết bị | 4 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 17 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm vi tính | 2 - 4 năm |
| Bản quyền | 3 năm |

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao hoặc khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Những khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9 Các khoản phải trả và trích trước

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa và dịch vụ mà đã được nhận hay sử dụng trong kỳ.

3.10 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập và nộp bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") đối với các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và áp dụng nhất quán từ năm tài chính 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này và chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại này được xử lý như sau:

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo.

Hướng dẫn nói trên về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ giữa niên độ theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như sau:

| Nghiệp vụ | Xử lý kế toán theo | |
|---|--|---|
| | CMKTVN 10 | Thông tư 201 |
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

| Nghiệp vụ | Xử lý kế toán theo | |
|---|--|--|
| | CMKTVN 10 | Thông tư 201 |
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. | Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các kỳ sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo. |

Sự khác biệt trong việc áp dụng Thông tư 201 và CMKTVN 10 dẫn đến khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hồi đoái là 699.628.092 VNĐ và khoản chênh lệch này được ghi nhận ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hồi đoái" trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 (31 tháng 12 năm 2011: 178.801.205.476 VNĐ).

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận lần đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm liên quan đến xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 |
| Tiền mặt | 383.241.202 | 209.838.764 |
| Tiền gửi ngân hàng | 105.863.697.254 | 43.900.302.335 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 88.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>106.246.938.456</u> | <u>132.110.141.099</u> |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty đang niêm yết. Chi tiết như sau:

| | 30 tháng 6 năm 2012 | | 31 tháng 12 năm 2011 | |
|--|---------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
| | Số lượng | Giá trị VNĐ | Số lượng | Giá trị VNĐ |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") | 113.946 | 7.632.180.000 | 113.946 | 7.632.180.000 |
| Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí | 11.200 | 1.066.128.000 | 11.200 | 1.066.128.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín ("Sacombank") | 28.555 | 903.107.534 | 28.555 | 903.107.534 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("SSI") | 10.000 | 831.660.000 | 10.000 | 831.660.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco | 4.964 | 249.030.880 | 4.964 | 249.030.880 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An | 4.576 | 69.993.000 | 4.576 | 69.993.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 909 | 1.312 | 4.500.000 | 1.312 | 4.500.000 |
| | | <u>10.756.599.414</u> | | <u>10.756.599.414</u> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | | <u>(6.064.707.414)</u> | | <u>(7.249.579.714)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẬN | | <u>4.691.892.000</u> | | <u>3.507.019.700</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30 tháng 6 năm 2012 | VNĐ 31 tháng 12 năm 2011 |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
| Phải thu từ các bên thứ ba | 265.555.418.475 | 255.564.659.331 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 76.331.110.639 | 2.410.830.647 |
| TỔNG CỘNG | <u>341.886.529.114</u> | <u>257.975.489.978</u> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30 tháng 6 năm 2012 | VNĐ 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 32) |
|---|----------------------------------|--|
| Thuế giá trị gia tăng khấu trừ chưa kê khai Khác | 12.113.410.795 30.925.225.980 | 21.801.654.631 31.717.235.811 |
| TỔNG CỘNG | <u>43.038.636.775</u> | <u>53.518.890.442</u> |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30 tháng 6 năm 2012 | VNĐ 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 32) |
|-----------------------------|---------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu | 694.008.656.784 | 830.998.902.632 |
| Thành phẩm | 241.058.730.738 | 241.136.103.312 |
| Hàng mua đang đi trên đường | 108.273.854.917 | 111.310.261.821 |
| Sản phẩm dở dang | 58.652.577.226 | 81.810.549.587 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.632.094.338 | 1.152.840.402 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.105.625.914.003</u> | <u>1.266.408.657.754</u> |

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | | VNĐ |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 3.060.740.108.752 | 6.521.212.442.308 | 158.846.219.454 | 32.761.312.796 | 771.594.397 | 9.774.331.677.707 |
| Mua mới trong kỳ | - | 236.730.029 | - | 4.819.521.000 | - | 5.056.251.029 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.920.983.640 | 1.142.611.493 | - | - | - | 4.063.595.133 |
| Thanh lý | - | (53.749.800) | (500.000.000) | (24.917.505) | - | (578.667.305) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | 3.063.661.092.392 | 6.522.538.034.030 | 158.346.219.454 | 37.555.916.291 | 771.594.397 | 9.782.872.856.564 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 23.628.211.674 | 733.804.403.566 | 56.006.896.743 | 13.595.969.263 | 377.696.397 | 827.413.177.643 |
| Chờ thanh lý | - | 474.885.522 | - | 92.176.358 | - | 567.061.880 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | | | | | | |
| (Trình bày lại - Thuyết minh số 32) | (649.426.903.506) | (1.608.600.444.458) | (98.398.539.185) | (21.994.089.132) | (426.933.645) | (2.378.846.909.926) |
| Khấu hao trong kỳ | (59.210.174.640) | (146.143.004.287) | (4.670.918.442) | (1.534.749.588) | (24.618.624) | (211.583.465.581) |
| Thanh lý | - | 53.749.800 | 500.000.000 | 24.917.505 | - | 578.667.305 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | (708.637.078.146) | (1.754.689.698.945) | (102.569.457.627) | (23.503.921.215) | (451.552.269) | (2.589.851.708.202) |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | | | | | | |
| (Trình bày lại - Thuyết minh số 32) | 2.411.313.205.246 | 4.912.611.997.850 | 60.447.680.269 | 10.767.223.664 | 344.660.752 | 7.395.484.767.781 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | 2.355.024.014.246 | 4.767.848.335.085 | 55.776.761.827 | 14.051.995.076 | 320.042.128 | 7.193.021.148.362 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19) | 2.069.620.964.325 | 4.338.438.560.502 | - | - | - | 6.408.059.524.827 |
| Tạm thời không sử dụng | 12.473.707.714 | 139.976.103.934 | - | - | - | 152.449.811.648 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| Nguyên giá | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Bán quyền | VNĐ Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------|------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 123.149.988.572 | 4.095.688.740 | 4.020.085.388 | 131.265.762.700 |
| Mua mới trong kỳ | - | 321.915.000 | - | 321.915.000 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | 123.149.988.572 | 4.417.603.740 | 4.020.085.388 | 131.587.677.700 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Đã khấu trừ hết | 1.789.508.560 | 2.023.318.960 | 909.098.120 | 4.721.925.640 |
| Giá trị khấu trừ lũy kế | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | (10.516.023.762) | (3.333.971.435) | (1.714.432.993) | (15.564.428.190) |
| Khấu trừ trong kỳ | (727.209.600) | (140.743.084) | (223.261.602) | (1.091.214.286) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | (11.243.233.362) | (3.474.714.519) | (1.937.694.595) | (16.655.642.476) |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 112.633.964.810 | 761.717.305 | 2.305.652.395 | 115.701.334.510 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | 111.906.755.210 | 942.889.221 | 2.082.390.793 | 114.932.035.224 |

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- ▶ Quyền sử dụng 20 ha đất tại Phước Cơ, Thành phố Vũng Tàu. Các thửa đất này có thời gian sử dụng vô thời hạn;
- ▶ Quyền sử dụng 20 ha đất tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Các thửa đất này có thời gian sử dụng là 50 năm kể từ ngày 6 tháng 3 năm 2006; và
- ▶ Các chi phí bồi thường và giải tỏa của khu dân cư tại mô đất Vĩnh Tân, Tỉnh Đồng Nai. Chi phí này đã phân bổ hết trước năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VNĐ | |
|-------------------|---------------------------------|---|
| | 30 tháng 6 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 32) |
| Dự án Hà Tiên 2.2 | 3.208.892.739.897 | 2.894.980.756.104 |
| Dự án Bình Phước | 489.996.456.162 | 372.247.721.762 |
| Khác | 112.878.815.195 | 67.732.212.371 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.811.768.011.254</u> | <u>3.334.960.690.237</u> |

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 79.775.463.128 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 142.040.076.442 VNĐ). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành các tài sản cố định.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty đang niêm yết. Chi tiết như sau:

| | 30 tháng 6 năm 2012 | | 31 tháng 12 năm 2011 | |
|---|---------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
| | Số lượng | Giá trị VNĐ | Số lượng | Giá trị VNĐ |
| Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng | 700.000 | 14.000.000.000 | 700.000 | 14.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | 2.100.000 | 42.000.000.000 | 2.100.000 | 42.000.000.000 |
| | | 56.000.000.000 | | 56.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (27.328.000.000) | | (37.870.000.000) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | | <u>28.672.000.000</u> | | <u>18.130.000.000</u> |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 |
| Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ cổ phần hóa (*) | 184.252.281.000 | 191.752.281.000 |
| Công cụ, dụng cụ | 333.938.000 | 529.460.000 |
| Khác | 1.167.616.558 | 1.916.003.503 |
| TỔNG CỘNG | <u>185.753.835.558</u> | <u>194.197.744.503</u> |

(*) Số dư này thể hiện khoản lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ việc cổ phần hóa của Công ty theo Quyết định số 1401/QĐ-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2006 và Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các văn bản có liên quan. Giá trị này đang được phân bổ trong khoảng thời gian từ 10 đến 30 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 |
| Vay ngắn hạn | 1.334.262.195.280 | 1.468.727.620.617 |
| Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 19) | <u>912.533.945.375</u> | <u>935.184.536.627</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>2.246.796.140.655</u> | <u>2.403.912.157.244</u> |

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Thời hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng kể từ ngày giải ngân, và lãi suất của các khoản vay này là theo lãi suất thỏa thuận. Tất cả các khoản vay, ngoại trừ khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, là các khoản vay tín chấp. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày như sau:

| | VNĐ |
|---|---------------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch II ("BIDV") | 499.099.629.984 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ("Vietinbank") | 337.378.673.499 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB") (*) | 313.561.489.899 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ("Vietcombank") | 166.222.401.898 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("CFC") | <u>18.000.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.334.262.195.280</u> |

(*) Tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ACB là quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại 360 Bến Chương Dương, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam với giá trị là 27.270.694.271 VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 |
| Phải trả cho các bên thứ ba | 1.015.569.297.343 | 894.779.033.844 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | <u>640.117.127.328</u> | <u>680.042.837.973</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.655.686.424.671</u> | <u>1.574.821.871.817</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VNĐ | |
|----------------------------|------------------------------|---|
| | 30 tháng 6 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 32) |
| Thuế giá trị gia tăng | 7.974.665.724 | 415.579.256 |
| Thuế tài nguyên | 2.572.207.019 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | 595.677.323 | 703.128.845 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 555.502.136 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 9.541.433.070 |
| Thuế và lệ phí khác | 3.949.610.445 | 2.531.289.137 |
| TỔNG CỘNG | <u>15.647.662.647</u> | <u>13.191.430.308</u> |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | VNĐ | |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 |
| Chi phí lãi vay | 245.820.016.864 | 217.622.857.765 |
| Phải trả chi phí bảo lãnh vay dài hạn | 10.964.554.284 | 2.167.879.467 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 10.304.519.190 | - |
| Khác | 111.000.073.332 | 47.771.622.247 |
| TỔNG CỘNG | <u>378.089.163.670</u> | <u>267.562.359.479</u> |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|---|-------------------------------|---|
| | 30 tháng 6 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 32) |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 231.238.759.216 | 204.511.845.118 |
| Phải trả cho các bên thứ ba | 114.516.399.302 | 76.237.093.985 |
| TỔNG CỘNG | <u>345.755.158.518</u> | <u>280.748.939.103</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 |
| Vay từ ngân hàng | 7.020.289.643.829 | 7.440.166.247.935 |
| Vay từ các bên liên quan | 313.225.734.407 | 10.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 7.333.515.378.236 | 7.450.166.247.935 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)</i> | 912.533.945.375 | 935.184.536.627 |
| <i>Vay dài hạn</i> | 6.420.981.432.861 | 6.514.981.711.308 |

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

| | 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày đáo hạn |
|---|------------------------|------------------------------|
| | VNĐ | |
| Vay từ ngân hàng | | |
| <i>Vay BIDV – Sở giao dịch II (i)</i> | | |
| Khoản vay số 1 | 176.499.999.987 | Ngày 15 tháng 8 năm 2016 |
| Khoản vay số 2 | 197.750.000.000 | Ngày 15 tháng 8 năm 2016 |
| Khoản vay số 3 | 134.000.000.000 | Ngày 1 tháng 4 năm 2017 |
| <i>Vay hợp vốn của 8 chi nhánh ngân hàng thương mại Nhà nước do BIDV – Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)</i> | | |
| | 1.771.512.270.762 | Ngày 26 tháng 8 năm 2017 |
| <i>Vay Ngân hàng Soci t  G n rale (iii)</i> | | |
| Khoản vay số 1 | 1.247.303.220.175 | Ngày 7 tháng 11 năm 2019 |
| Khoản vay số 2 | 538.138.230.664 | Ngày 28 tháng 2 năm 2020 |
| Khoản vay số 3 | 271.518.125.857 | Ngày 26 tháng 2 năm 2020 |
| <i>Ng n h ng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang (iv)</i> | | |
| Khoản vay số 1 | 692.362.530.552 | Ngày 7 tháng 12 năm 2020 |
| Khoản vay số 2 | 220.083.627.289 | Ngày 7 tháng 12 năm 2020 |
| <i>Ng n h ng Phát triển Việt Nam (v)</i> | | |
| | 417.484.803.157 | Ngày 30 tháng 12 năm 2018 |
| <i>Ng n h ng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang (vi)</i> | | |
| Khoản vay số 1 | 161.088.525.153 | Ngày 8 tháng 5 năm 2015 |
| Khoản vay số 2 | 92.600.000.000 | Ngày 24 tháng 12 năm 2015 |
| <i>Ng n h ng Calyon (vii)</i> | | |
| Khoản vay số 1 | 824.588.510.459 | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| Khoản vay số 2 | 275.359.799.774 | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo)

| | 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày đáo hạn |
|--|---------------------------------|------------------------------|
| | VND | |
| Vay từ các bên liên quan | | |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (viii) | 8.750.000.000 | Ngày 28 tháng 1 năm 2014 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (ix) | 304.475.734.407 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.333.515.378.236</u> | |

- (i) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Xi măng tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước, tọa lạc tại Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Hạn mức tín dụng tối đa cho khoản vay này là 2.580 tỷ VNĐ. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Hạn mức tín dụng của khoản vay này là 91.420.724 Euro và 17.082.379 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vi) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Xi măng Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 8 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vii) Đây là khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (viii) Đây là khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Xi măng Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Thời hạn vay là 3 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (ix) Đây là khoản vay được dùng để tài trợ cho việc xây dựng Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Thời hạn vay là 3 năm với lãi suất thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VNĐ | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác thuộc chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | VNĐ |
|---|--------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | | | | | | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại – Thuyết minh số 32) | | | | | | | | | | |
| - Số liệu đã báo cáo | 1.980.000.000.000 | 70.790.410.045 | (902.752.100) | 5.517.214.120 | (472.130.953.346) | 97.063.215.208 | 31.401.970.440 | 115.687.717.629 | 1.827.426.821.996 | |
| - Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại | - | - | - | - | - | - | - | 3.975.148.743 | 3.975.148.743 | |
| - Đã điều chỉnh | 1.980.000.000.000 | 70.790.410.045 | (902.752.100) | 5.517.214.120 | (472.130.953.346) | 97.063.215.208 | 31.401.970.440 | 119.662.866.372 | 1.831.401.970.739 | |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | - | - | - | (98.976.000.000) | (98.976.000.000) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | (303.990.174.654) | - | - | - | - | (303.990.174.654) |
| Chuyển sang các quỹ | - | - | - | - | - | 8.741.745.400 | 5.784.410.880 | (16.711.717.629) | (2.185.561.349) | |
| 30 tháng 6 năm 2011 | 1.980.000.000.000 | 70.790.410.045 | (902.752.100) | 5.517.214.120 | (776.121.128.000) | 105.804.960.608 | 37.186.381.320 | 3.975.148.743 | 1.426.250.234.736 | |

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

| 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo) | | VNĐ | | | | | | | | |
|--|---|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo) | | Vốn khác thuộc chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lỗ lũy kế | Tổng cộng | | | |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | | | | | | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2011 | | | | | | | | | | |
| <i>(Trình bày lại – Thuyết minh số 32)</i> | | | | | | | | | | |
| - | Số liệu đã báo cáo | 1.980.000.000.000 | 70.790.410.045 | (902.752.100) | 5.517.214.120 | (415.139.123.101) | 105.804.960.608 | 37.186.381.320 | (8.941.181.595) | 1.774.315.909.297 |
| - | Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại | - | - | - | - | - | - | - | 3.975.148.743 | 3.975.148.743 |
| - | Đã điều chỉnh | 1.980.000.000.000 | 70.790.410.045 | (902.752.100) | 5.517.214.120 | (415.139.123.101) | 105.804.960.608 | 37.186.381.320 | (4.966.032.852) | 1.778.291.058.040 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - | - | - | 227.144.862.783 | - | - | - | 227.144.862.783 |
| 30 tháng 6 năm 2012 | | 1.980.000.000.000 | 70.790.410.045 | (902.752.100) | 5.517.214.120 | (187.994.260.318) | 105.804.960.608 | 37.186.381.320 | (4.966.032.852) | 2.005.435.920.823 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

| | 30 tháng 6 năm 2012 | | 31 tháng 12 năm 2011 | |
|---|---------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Số lượng | VNĐ | Số lượng | VNĐ |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 198.000.000 | 1.980.000.000.000 | 198.000.000 | 1.980.000.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 198.000.000 | 1.980.000.000.000 | 198.000.000 | 1.980.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 48.000 | 480.000.000 | 48.000 | 480.000.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 197.952.000 | 1.979.520.000.000 | 197.952.000 | 1.979.520.000.000 |

20.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái

| | VNĐ | |
|---|--------------------------|--|
| | 30 tháng 6 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh 32) |
| Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước (*) | (187.294.632.226) | (236.337.917.625) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của các khoản phải trả dài hạn | - | (176.880.748.502) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của các khoản phải trả ngắn hạn | (699.628.092) | (1.920.456.974) |
| TỔNG CỘNG | (187.994.260.318) | (415.139.123.101) |

(*) Đây là khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn xây dựng của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo Công văn chấp thuận số 9636/BTC-TCĐN ngày 7 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ vào chi phí tài chính trong thời gian 5 năm kể từ tháng 11 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
|--|---|---|
| | | VNĐ |
| Doanh thu gộp | 3.091.119.342.305 | 2.864.594.153.237 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Xi măng, clinker, vật liệu phụ và các dịch vụ</i> | <i>3.080.588.219.844</i> | <i>2.852.620.032.658</i> |
| <i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát ISO</i> | <i>10.531.122.461</i> | <i>11.974.120.579</i> |
| Trừ | | |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | <i>(241.620.914.139)</i> | <i>(174.634.086.375)</i> |
| DOANH THU THUẬN | <u>2.849.498.428.166</u> | <u>2.689.960.066.862</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Xi măng, clinker, vật liệu phụ và các dịch vụ</i> | <i>2.838.967.305.705</i> | <i>2.677.985.946.283</i> |
| <i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát ISO</i> | <i>10.531.122.461</i> | <i>11.974.120.579</i> |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
|------------------------------------|---|---|
| | | VNĐ |
| Thu nhập từ cổ tức | 2.264.735.200 | 2.085.206.440 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.837.174.678 | 3.705.881.140 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 609.121.364 | 2.893.467.362 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.711.031.242</u> | <u>8.684.554.942</u> |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
|--|---|---|
| | | VNĐ |
| Xi măng, clinker, vật liệu và các dịch vụ | 2.142.781.763.684 | 1.954.074.658.142 |
| Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát ISO | 7.820.755.073 | 8.040.171.631 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.150.602.518.757</u> | <u>1.962.114.829.773</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
| Chi phí lãi vay | 415.282.400.301 | 395.199.329.749 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập các khoản dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 55.744.536.514 | 56.241.422.100 |
| Chiết khấu thanh toán | (11.726.872.300) | 3.884.417.300 |
| Khác | 562.307.208 | 32.168.081.772 |
| | - | 2.735.388.889 |
| TỔNG CỘNG | <u>459.862.371.723</u> | <u>490.228.639.810</u> |

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
| Thu nhập khác | 5.867.265.973 | 11.110.201.600 |
| Bán phế liệu | 3.434.945.296 | 3.924.267.883 |
| Nhận bồi thường | 1.564.634.467 | - |
| Bán tài sản cố định | 58.454.545 | - |
| Tiền thu từ bảo hiểm | - | 6.612.127.281 |
| Khác | 809.231.665 | 573.806.436 |
| Chi phí khác | (2.242.020.659) | (10.759.301.418) |
| Khấu hao của tài sản ngưng sử dụng | (2.048.818.100) | - |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | - | (10.136.562.675) |
| Chi phí khác | (193.202.559) | (622.738.743) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | <u>3.625.245.314</u> | <u>350.900.182</u> |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.068.082.233.771 | 1.819.673.616.169 |
| Chi phí nhân công | 140.010.261.018 | 162.694.163.613 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định | 212.651.179.991 | 225.048.763.643 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 514.344.595.645 | 549.744.509.712 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.935.088.270.425</u> | <u>2.757.161.053.137</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty, ngoại trừ Nhà máy Xi măng Kiên Lương, được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN cho hai (2) năm tiếp theo. Do năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm thứ tư Công ty có lợi nhuận chịu thuế, nên thuế suất 25% sẽ được áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Dự án Trạm nghiền Long An được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và giảm 50% thuế TNDN trong hai (2) năm tiếp theo. Dự án này được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Dự án Trạm nghiền Phú Hữu được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của Luật Thuế TNDN. Theo đó, thu nhập từ dự án này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và giảm 50% thuế TNDN trong hai (2) năm tiếp theo. Dự án đã được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Nhà máy Xi măng Bình Phước được miễn thuế TNDN trong một (1) năm và giảm 50% thuế TNDN trong hai (2) năm tiếp theo. Dự án này được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện hành. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lợi nhuận chịu thuế:

| | VNĐ | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - |
| <i>Các điều chỉnh:</i> | | |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của tài sản chưa đưa vào sử dụng | 21.187.397.653 | 17.675.485.499 |
| Khấu hao của tài sản ngừng sử dụng | 2.048.818.100 | 10.136.562.675 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 135.000.000 | 135.000.000 |
| Cổ tức nhận được | (2.264.735.200) | - |
| Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái theo cơ sở tính thuế | <u>(21.106.480.553)</u> | <u>(27.947.048.174)</u> |
| Lợi nhuận chịu thuế ước tính | - | - |
| Thuế TNDN ước tính | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 3.163.700.024 | 5.683.185.908 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | <u>(9.541.433.070)</u> | <u>(13.631.339.478)</u> |
| Thuế TNDN phải thu cuối kỳ | <u>(6.377.733.046)</u> | <u>(7.948.153.570)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|---|---|
| | <i>30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>31 tháng 12 năm 2011</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
| | | | | |
| Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái theo cơ sở tính thuế | 8.941.181.595 | 8.941.181.595 | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 8.941.181.595 | 8.941.181.595 | | |
| <i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ</i> | | | - | - |

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Công ty.

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Giá trị</i> |
|---|--------------------|----------------------------|-----------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | Mua clinker | 478.548.591 |
| | | Chi phí lãi vay | 20.892.115.143 |
| | | Phí tư vấn và chi phí khác | 27.738.068.542 |
| Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam | Bên liên quan | Bán clinker | 172.264.908.997 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên | Bên liên quan | Vận chuyển và bốc xếp | 48.412.527.530 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên | Bên liên quan | Mua vỏ bao xi măng | 28.298.689.262 |
| Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng | Bên liên quan | Mua vỏ bao xi măng | 19.630.813.599 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai | Bên liên quan | Bán clinker | 12.444.888.427 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng | Bên liên quan | Mua vỏ bao xi măng | 8.460.205.050 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Bên liên quan | Chi phí lãi vay | 7.100.673.140 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ Giá trị</i> |
|---|--------------------|---------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hải Phòng | Bên liên quan | Chi phí quảng cáo | 6.208.294.110 |
| Công ty TNHH Bê Tông Hỗn hợp Việt Nam | Bên liên quan | Bán xi măng | 4.470.667.351 |
| Công ty Cổ phần Thạch Cao Xi măng | Bên liên quan | Mua thạch cao | 4.194.876.366 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | Bên liên quan | Chi phí gia công | 2.310.034.549 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu | Phải trả |
|---|---------------|---|----------------|---|
| | | | | VNĐ |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | Mua clinker Nợ dài hạn Phí tư vấn Cổ tức công bố Phải trả khác Ứng trước người bán | 1.130.634.550 | 542.124.361.846 304.475.734.407 100.330.347.218 66.709.412.000 14.198.999.998 |
| Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam | Bên liên quan | Bán clinker | 63.399.079.948 | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên | Bên liên quan | Vận chuyển, bốc xếp Bảo lãnh hợp đồng Chi phí chi trả hộ | 16.474.895 | 50.975.817.305 50.000.000.000 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Bên liên quan | Nợ ngắn hạn Nợ dài hạn | | 18.000.000.000 8.750.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên | Bên liên quan | Mua vỏ bao xi măng Chi phí chi trả hộ | 301.350 | 13.261.568.735 |
| Xi nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đa Năng | Bên liên quan | Mua vỏ bao xi măng | | 12.179.269.928 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Bên liên quan | Mua clinker | | 10.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu | Phải trả | VNĐ |
|--|---------------|---|-----------------------|--------------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Xi măng Hải Phòng | Bên liên quan | Mua vỏ bao xi măng Tiền mua dây chuyền may bao | 1.700.000.000 | | 4.354.757.220 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng | Bên liên quan | Mua thạch cao | | | 4.194.876.366 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hải Phòng | Bên liên quan | Mua Clinker | | | 3.026.475.928 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai | Bên liên quan | Bán clinker | 6.444.888.427 | | |
| Công ty TNHH Bé Tông Hỗn hợp Việt Nam | Bên liên quan | Bán xi măng | 2.764.124.502 | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | Bên liên quan | Gia công | 2.006.241.517 | | |
| | | | 77.461.745.189 | 1.202.581.620.951 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ được trình bày như sau:

| | VNĐ | |
|------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
| Lương | 1.754.658.365 | 1.961.510.998 |
| Thưởng | 440.735.971 | 362.440.054 |
| Thù lao | 135.000.000 | 135.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.330.394.336</u> | <u>2.458.951.052</u> |

28. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

| | VNĐ | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> |
| Đến 1 năm | 18.860.332.701 | 18.860.332.701 |
| Trên 1 – 5 năm | 74.378.033.228 | 75.441.330.804 |
| Trên 5 năm | 386.826.526.121 | 395.298.174.522 |
| TỔNG CỘNG | <u>480.064.892.050</u> | <u>489.599.838.027</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ tài chính trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản công nợ phải trả theo lãi suất thị trường của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất và ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty được thể hiện như sau:

| | | VNĐ | |
|---|----------------------------------|---|---|
| | <i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> | <i>Ảnh hưởng đến chi phí lãi vay được vốn hóa</i> |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | | | |
| Đô la Mỹ | +25 | (1.024.644.941) | (1.331.115.394) |
| Euro | +25 | (4.520.475.315) | (2.749.870.775) |
| VNĐ | +50 | (20.099.251.002) | (3.987.424.016) |
| Đô la Mỹ | -25 | 1.024.644.941 | 1.331.115.394 |
| Euro | -25 | 4.520.475.315 | 2.749.870.775 |
| VNĐ | -50 | 20.099.251.002 | 3.987.424.016 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | | | |
| Đô la Mỹ | +25 | (1.192.950.401) | (1.252.172.746) |
| Euro | +25 | (5.850.161.008) | (3.213.934.424) |
| VNĐ | +50 | (18.885.766.302) | (3.424.185.727) |
| Đô la Mỹ | -25 | 1.192.950.401 | 1.252.172.746 |
| Euro | -25 | 5.850.161.008 | 3.213.934.424 |
| VNĐ | -50 | 18.885.766.302 | 3.424.185.727 |

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động tài chính của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của chênh lệch tỷ giá của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Euro:

| | | VNĐ | |
|---|---------------------------------|---|--|
| | <i>Thay đổi tỷ giá Euro</i> | <i>Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá</i> | |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | | | |
| | +6% | (122.278.255.015) | |
| | -6% | 122.278.255.015 | |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | | | |
| | +6% | (229.972.190.974) | |
| | -6% | 229.972.190.974 | |

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với Đô la Mỹ của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 33.363.892.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 21.637.019.700 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.336.389.200 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 2.163.701.970 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.336.389.200 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 2.163.701.970 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được dựa trên các đánh giá và nhận xét tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập các báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty tìm cách duy trì và kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại mỗi kỳ lập các báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày ở Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | VNĐ |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | | Tổng cộng |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | | | | |
| Vay | 2.246.796.140.655 | 4.817.031.895.396 | 1.603.949.537.465 | 8.667.777.573.516 |
| Phải trả người bán | 1.655.686.424.671 | - | - | 1.655.686.424.671 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 624.693.612.274 | - | - | 624.693.612.274 |
| | 4.527.176.177.600 | 4.817.031.895.396 | 1.603.949.537.465 | 10.948.157.610.461 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | | | | |
| Vay | 2.403.912.157.244 | 5.062.234.376.071 | 1.452.747.335.237 | 8.918.893.868.552 |
| Phải trả người bán | 1.574.821.871.817 | - | - | 1.574.821.871.817 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 416.442.635.158 | - | - | 416.442.635.158 |
| | 4.395.176.664.219 | 5.062.234.376.071 | 1.452.747.335.237 | 10.910.158.375.527 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp cho các khoản vay dài hạn (*Thuyết minh số 19*). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

| | Giá trị ghi số | | | | Giá trị hợp lý | | VNĐ |
|--|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|-----|
| | 30 tháng 6 năm 2012 | | 31 tháng 12 năm 2011 | | 30 tháng 6 năm 2012 | | |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh | 66.756.599.414 | 33.392.707.414 | 66.756.599.414 | 45.119.579.714 | 33.363.892.000 | 21.637.019.700 | |
| - Đầu tư cổ phiếu | 10.756.599.414 | 6.064.707.414 | 10.756.599.414 | 7.249.579.714 | 4.691.892.000 | 3.507.019.700 | |
| - Đầu tư cổ phiếu | 56.000.000.000 | 27.328.000.000 | 56.000.000.000 | 37.870.000.000 | 28.672.000.000 | 18.130.000.000 | |
| niêm yết dài hạn | 265.555.418.475 | 729.425.017 | 255.564.659.331 | 729.425.017 | 264.825.993.458 | 254.835.234.314 | |
| Phải thu khách hàng | | | | | | | |
| Phải thu các bên liên quan | 76.331.110.639 | - | 2.410.830.647 | - | 76.331.110.639 | 2.410.830.647 | |
| Phải thu khác | 10.471.551.786 | - | 10.651.878.131 | - | 10.471.551.786 | 10.651.878.131 | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 106.246.938.456 | - | 132.110.141.099 | - | 106.246.938.456 | 132.110.141.099 | |
| TỔNG CỘNG | 525.361.618.770 | 34.122.132.431 | 467.494.108.622 | 45.849.004.731 | 491.239.486.339 | 421.645.103.891 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| Vay | 8.667.777.573.516 | - | 8.918.893.868.552 | - | 8.667.777.573.516 | 8.918.893.868.552 | |
| Phải trả người bán | 1.015.569.297.343 | - | 894.779.033.844 | - | 1.015.569.297.343 | 894.779.033.844 | |
| Phải trả các bên liên quan | 871.355.886.544 | - | 800.833.708.682 | - | 871.355.886.544 | 800.833.708.682 | |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 393.454.853.058 | - | 295.651.764.449 | - | 393.454.853.058 | 295.651.764.449 | |
| TỔNG CỘNG | 10.948.157.610.461 | - | 10.910.158.375.527 | - | 10.948.157.610.461 | 10.910.158.375.527 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố (nếu có) trên các thị trường có giao dịch.

31. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG

Ngày 23 tháng 1 năm 2011, Công ty ký kết Hợp đồng Chuyển nhượng Dự án và Toàn bộ Tài sản Đính kèm ("Hợp đồng") với Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng ("VLXDĐN"), một công ty liên quan của Công ty. Theo đó, tùy thuộc vào các điều kiện tiên quyết theo quy định của Hợp đồng đã được đáp ứng đầy đủ bởi hai bên, VLXDĐN sẽ chuyển nhượng cho Công ty toàn bộ Dự án Nhà máy Cam Ranh tọa lạc tại Khu vực Hòn Quy, Xã Cam Thịnh Đông, Thị xã Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa ("Dự án Cam Ranh"). Giá trị chuyển nhượng là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh được quyết toán, kiểm toán từ việc xây dựng Dự án Cam Ranh từ lúc khởi công cho đến ngày chuyển giao dự án. Giá trị tạm tính của Dự án Cam Ranh vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là 444.525.000.000 VNĐ.

Dự án Cam Ranh đã được Công ty đưa vào hoạt động chính thức từ ngày 16 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, do các điều kiện tiên quyết để chuyển giao Dự án Cam Ranh theo quy định của Hợp đồng chưa được đáp ứng đầy đủ, nên Công ty chưa ghi nhận giá trị của Dự án Cam Ranh vào các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

32. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA CÁC NĂM TRƯỚC

Căn cứ vào Quyết định số 1602/QĐ-KTNN ngày 12 tháng 10 năm 2011, Cơ quan Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Thực hiện các kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố các số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012. Theo đó, một vài số liệu của các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng được điều chỉnh hồi tố. Chi tiết các khoản mục được điều chỉnh hồi tố được trình bày như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA CÁC NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

| Khoản mục | Mã số | 31 tháng 12 năm 2010 | | 31 tháng 12 năm 2011 | | Đã điều chỉnh lại |
|--|------------|---------------------------|---|---------------------------|---|---------------------------|
| | | Số liệu đã báo cáo | Ảnh hưởng của điều chỉnh và phân loại lại | Số liệu đã báo cáo | Ảnh hưởng của điều chỉnh và phân loại lại | |
| Bảng cân đối kế toán | | | | | | |
| Các khoản phải thu khác | 135 | 29.081.783.648 | 13.567.781.403 | 42.649.565.051 | 43.620.907.356 | 53.518.890.442 |
| Hàng tồn kho | 141 | 1.657.503.212.762 | 9.136.166.526 | 1.666.639.379.288 | 1.258.480.234.022 | 1.266.408.657.754 |
| Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 91.267.326.400 | (8.545.094) | 91.258.781.306 | 8.843.059.736 | 8.834.514.642 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | 223 | (1.934.598.821.135) | (19.557.616.706) | (1.954.156.437.841) | (2.365.547.256.869) | (2.378.846.909.926) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 1.330.735.782.993 | 26.227.060.229 | 1.356.962.843.222 | 3.320.353.592.792 | 3.334.960.690.237 |
| Tổng cộng tài sản | 270 | 11.812.985.195.267 | 29.364.846.358 | 11.842.350.041.625 | 12.902.782.517.645 | 12.921.907.823.757 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 20.628.957.925 | 27.477.803.099 | 48.106.761.024 | 1.483.785.810 | 13.191.430.308 |
| Phải trả người lao động | 315 | 27.971.361.706 | (273.523.884) | 27.697.837.822 | 47.738.187.675 | 47.464.663.791 |
| Chi phí phải trả | 316 | 112.076.944.528 | 119.869.474 | 112.196.814.002 | 267,562,359,479 | 267,562,359,479 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 47.357.045.243 | (1.934.451.074) | 45.422.594.169 | 281.544.894.419 | 280.748.939.103 |
| Nợ phải trả | 300 | 9.985.558.373.271 | 25.389.697.615 | 10.010.948.070.886 | 11.132.978.600.419 | 11.143.616.765.717 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | (472.130.953.346) | - | (472.130.953.346) | (419.651.115.172) | (415.139.123.101) |
| Lũy kế | 420 | 115.687.717.629 | 3.975.148.743 | 119.662.866.372 | (8.941.181.595) | (4.966.032.852) |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | 11.812.985.195.267 | 29.364.846.358 | 11.842.350.041.625 | 12.902.782.517.645 | 12.921.907.823.757 |

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA CÁC NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Số liệu điều chỉnh hồi tố được trình bày như trên không ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011. Do đó, các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 không thay đổi.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Thị Phương Dung
Trưởng phòng tài chính kế toán



Trần Việt Thắng
Tổng giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2012